TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64**/2025/DS-PT
Ngày: 29-7-2025
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương

Bà Lê Thị Phương Thanh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thu Hiền - Kiểm sát viên**.**

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Thanh Hóa) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2025/QĐ-PT ngày 27/6/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn K, xã C, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Xuân B, sinh năm 1950; số CCCD: 0380500xxxxx; địa chỉ: thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn K, xã C, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Lê Xuân H, sinh năm 1980; số CCCD: 0380800xxxxx; địa chỉ: Pxxx, C6, tập thể K, phường K, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn K, xã C, tỉnh Thanh Hóa); vắng mặt.

3.2. Ông Lê Văn K, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là khu phố T, phường T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.3. Anh Lê Ngọc Q, sinh năm 1978 (con bà Lê Thị N1);

3.4. Anh Lê Hào Q1, sinh năm 1981 (con bà Lê Thị N1);

3.5. Anh Lê Tiến T1, sinh năm 1984 (con bà Lê Thị N1);

Cùng địa chỉ: thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn K, xã C, tỉnh Thanh Hóa); đều vắng mặt.

3.6. Anh Lê Trọng A, sinh năm 1990; số CCCD: 0700900xxxxx (con bà Lê Thị Đ);

3.7. Chị Lê Thị T2, sinh năm 1994; số CCCD: 0701940xxxxx (con bà Lê Thị Đ);

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước (nay là ấp 4, xã N, tỉnh Đồng Nai); đều vắng mặt.

3.8. Chị Lê Thị P, sinh năm 1992 (con bà Lê Thị Đ); địa chỉ: Thôn 5, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là thôn 5, xã Đ, tỉnh Đồng Nai); vắng mặt.

3.9. Bà Trần Thị C, sinh năm 1951 (vợ ông Lê Xuân B); địa chỉ: thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn K, xã C, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

3.10. Ông Lê Trọng Q2, sinh năm 1958; số CCCD: 0380580xxxxx (chồng bà Lê Thị Đ); địa chỉ: Ấp 4, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước (nay là ấp 4, xã N, tỉnh Đồng Nai); vắng mặt.

3.11. Ông Lê Quang T3, sinh năm 1953; số CCCD: 0380530xxxxx (chồng bà Lê Thị N1); địa chỉ: thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn K, xã C, tỉnh Thanh Hóa); vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 24/9/2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:

Bà là con đẻ của cụ Lê Thị V (đã chết năm 2014) và cụ Lê Văn T4 (đã chết năm 1975). Khi còn sống, cụ V và cụ T4 có tài sản chung là thửa đất số 528, tờ bản đồ số 17 tại thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cấp năm 1993 là 866m², diện tích đất theo GCNQSDĐ cấp đổi năm 2012 là 1.104m².

Cụ Lê Văn T4 chết năm 1975 không để lại di chúc. Cụ Lê Thị V chết năm 2014 có để lại di chúc phần đất của cụ cho ông Lê Văn K ½ thửa đất; di chúc đã được Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã N) công nhận hợp pháp. Tại Bản án số 01/2019/DS-ST ngày 22/01/2019 của TAND huyện T đã quyết định *"Công nhận di chúc của cụ Lê Thị V lập ngày 22/6/2012 là hợp pháp. Ông Lê Văn K và bà Đậu Thị H2 được quyền sử dụng, sở hữu phần di sản thừa kế của cụ V ..."*. Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Ông Lê Văn K đã nhận diện tích thửa đất theo di chúc của cụ V, thực hiện tách GCNQSDĐ và đã bán cho người khác.

Còn phần đất của cụ Lê Văn T4 để lại chưa chia. Hiện nay ông Lê Xuân B đang quản lý, sử dụng, nên bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất di sản của cụ Lê Văn T4 để lại tại thửa đất số 528, tờ

bản đồ số 17 cho bà được hưởng một phần theo quy định của pháp luật.

Cụ T4 và cụ V sinh được 07 người con là: Lê Xuân B, Lê Văn T, Lê Thị N1 (đã chết năm 2000), Lê Thị Đ (đã chết năm 2013), Lê Văn K, Lê Thị N và Lê Thị T5 (đã chết khi mới 12 tuổi).

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Xuân B trình bày:

Ông là con đẻ của cụ Lê Văn T4 (đã chết năm 1976, theo ông B trích lục khai tử ghi cụ T4 chết năm 1975 là không chính xác) và cụ Lê Thị V (chết năm 2014). Hai cụ có 07 người con như bà N trình bày. Khi còn sống, cụ T4 và cụ V có tài sản chung là thửa đất số 528, tờ bản đồ số 17 tại thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 866m², đã được cấp GCNQSDĐ năm 1993 mang tên cụ Lê Thị V.

Ông cho rằng, ông Lê Văn K đã lợi dụng lúc cụ V không minh mẫn đã làm di chúc cho cụ V ký điểm chỉ để lại toàn bộ phần đất của cụ V cho ông K. Ông không đồng ý với bản di chúc này nên anh em trong gia đình xảy ra mâu thuẫn, mặc dù năm 2019 Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã N) đã xét xử công nhận di chúc là hợp pháp nhưng ông không đồng ý với Bản án này, ông đã nộp đơn khiếu nại lên Tòa án nhân dân cấp cao, không được chấp nhận nhưng ông vẫn không đồng ý.

Nay bà N lại yêu cầu chia phần đất là di sản thừa kế của cụ T4 để lại thì ông không đồng ý vì: Ông là con trai cả, vợ chồng ông đã làm nhà ở ổn định 15 năm nay, bao tường, xây nhà ở, trồng cây cối, ông thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng góp tại địa phương và thờ cúng ông bà tổ tiên. Năm 2021 ông đã mời hầu hết các con cháu về họp và đồng lòng thống nhất không chia đất cho ai cả, các con các cháu cũng đã ký văn bản (trừ những người ở xa thì không đến được). Hầu hết anh em con cháu nhất trí thống nhất để vợ chồng ông được ở trên đất để thờ cúng tổ tiên. Một nửa thửa đất đã được Tòa án chia cho ông K, ông K đã bán đi lấy tiền, nay ông K lại còn xúi giục bà N nộp đơn để đòi thêm phần đất mà vợ chồng ông đang ở. Bà N là phận con gái, đã đi lấy chồng, có nơi ở ổn định rồi, giờ còn nghe theo ông K để kiện cáo đòi đất của bố mẹ, nên ông không chấp nhận được. Trước kia đất là ao trũng, rậm rạp, vợ chồng ông đã tôn tạo đất, lấp ao để sử dụng. Hơn nữa, dù ông K đã nhận được phần đất của mẹ để lại, bán đi lấy tiền rồi, nhưng từ đó đến nay ông K không hề có trách nhiệm đóng góp gì về việc xây dựng lăng mộ và thờ cúng tổ tiên, nên ông không đồng ý chia thêm cho ông K bất kỳ phần nào nữa. Ông đề nghị Toà án bác đơn khởi kiện của bà N.

3. Tại bản tự khai ngày 27/7/2020, biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn K trình bày:

Ông là con đẻ của cụ Lê Thị V (chết năm 2014) và cụ Lê Văn T4 (chết năm 1975). Ông thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Lê Thị N. Khi còn sống, cụ T4 và cụ V có tài sản chung là thửa đất số 528, tờ bản đồ số 17 tại thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, diện tích theo GCNQSDĐ cấp năm 1993 là 866m², đến năm 2012 UBND huyện T đã cấp lại GCNQSDĐ, diện tích được

công nhận là 1.104m² (trong đó có 1.000m² đất ở và 104m² đất cây lâu năm).

Cụ T4 chết năm 1975 không để lại di chúc. Cụ V chết năm 2014 có để lại di chúc phần của cụ V cho ông. Do gia đình xảy ra mâu thuẫn nên năm 2018 ông đã khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận bản di chúc của bà V là hợp pháp. Tại bản án số 01/2019/DS-ST ngày 22/01/2019 của TAND huyện T (nay là thị xã N) đã quyết định: Công nhận di chúc của cụ Lê Thị V lập ngày 22/6/2012 là hợp pháp, vợ chồng ông được quyền sử dụng, sở hữu phần di sản thừa kế của cụ V. Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Phần đất này đã sang tên GCNQSDĐ cho ông, sau đó ông đã chuyển nhượng cho người khác theo pháp luật. Diện tích còn lại là di sản của cụ T4 nên nay bà N đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật là đúng.

Khi cụ V còn sống, cụ ở nhà tranh vách nát, đến năm 1993 ông đã bỏ tiền ra xây nhà cho cụ V ở, nhà xây lập kè 40m² có giá trị là 4.000.000 đồng (theo ông số tiền này thời điểm đó là rất có giá trị). Ông B và ông T đã được cụ V lo cho chỗ ở ổn định ở nơi khác. Còn toàn bộ thửa đất này cụ V đã có ý định cho ông từ lâu. Từ năm 2009, cụ V đã họp gia đình để sang tên toàn bộ đất đai sang cho ông, mọi người đều đã đồng ý, nhưng sau đó một vài tuần ông B lại đổi ý nên ông không làm được giấy tờ sang tên. Vì vậy, theo ông, phần đất ông được hưởng từ di chúc của cụ V là xứng đáng.

Còn đối với phần đất còn lại là của cụ T4. Nay bà N yêu cầu Tòa án chia phần thừa kế di sản là phần đất của cụ T4 để lại thì ông đồng ý, đề nghị Tòa án phân chia theo quy định. Nếu được chia một phần thì ông xin nhường lại phần của ông cho bà N.

4. Tại bản tự khai ngày 21/9/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T trình bày:

Ông là người thừa kế hợp pháp của cụ Lê Văn T4. Tuy nhiên, hiện tại ông có nơi ở và thu nhập ổn định, vì vậy, nếu được Tòa án chia thừa kế thì ông xin nhường lại phần tài sản thừa kế của ông cho anh trai là ông Lê Xuân B. Ông không có khiếu kiện gì.

5. Tại bản tự khai ngày 16/11/2020 của anh Lê Ngọc Q; bản tự khai ngày 21/9/2021 của các anh Lê Ngọc Q, Lê Hào Q1 và Lê Tiến T1 (các con của bà Lê Thị N1) đều trình bày:

Về việc bà N khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế thửa đất trên, nếu được chia phần thừa kế thì các anh xin nhường lại phần tài sản thừa kế cho ông Lê Xuân B vì hiện nay các anh đều có nơi ở và thu nhập ổn định.

6. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang T3 (chồng bà Lê Thị N1) đã được Tòa án mời đến trình bày ý kiến nhiều lần nhưng ông không đến, cũng không có văn bản trình bày ý kiến thể hiện quan điểm của mình.

7. Tại bản tự khai cùng ngày 11/12/2023 của anh Lê Trọng A, chị Lê Thị T2; bản tự khai (không ghi ngày tháng) của chị Lê Thị P (các con của bà Lê Thị Đ) đều trình bày:

Các anh, chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án. Mẹ các anh, chị là bà Lê

Thị Đ đã chết. Về việc phân chia di sản thừa kế của ông ngoại Lê Văn T4 để lại, các anh, chị đều có nguyện vọng giao cho ông Lê Xuân B toàn quyền quyết định về phần di sản nếu được chia.

8. Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2024 (do Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước lập), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trọng Q2 (chồng bà Lê Thị Đ) trình bày:

Về việc bà Lê Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Lê Văn T4 để lại đối với thửa đất số 528, tờ bản đồ số 17 tại thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa thì ông xin từ chối không nhận phần di sản ông được hưởng và yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

9. Tại bản tự khai ngày 19/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị C trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Xuân B. Bà kết hôn với ông B từ năm 1978. Bà và ông B đã xây nhà cửa ổn định tại thửa đất số 528, tờ bản đồ số 17 tại thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa được khoảng 15 năm nay. Bà được biết nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ chồng là cụ T4 và cụ V. Bà cho rằng: Chồng bà là con trai cả, có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Vì vậy, các con của bà Lê Thị N1 (đã chết) và bà Lê Thị Đ (đã chết) khi biết việc bà N khởi kiện cũng đều đã có bản tự khai rằng sẽ giao cho chồng bà là ông B toàn bộ phần mà họ được hưởng. Ông T cũng có bản tự khai cho chồng bà được hưởng phần của ông T. Chỉ có ông K và bà N mới đòi chia phần. Khi cụ V còn sống, cụ V đã giúp đỡ vợ chồng bà làm nhà và sinh sống cùng vợ chồng bà. Vợ chồng bà đã có trách nhiệm chăm sóc cụ V đến lúc cụ chết. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà N.

10. Tại các biên bản định giá tài sản ngày 24/8/2021, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/10/2023 và ngày 17/01/2025, chứng thư thẩm định giá số 240550/CTTĐ-AMC ngày 07/5/2024 thể hiện:

* Về đất: Thửa đất số 528, tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính xã C đo vẽ năm 2003, địa chỉ tại thôn K, xã C, huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Thanh Hóa. Theo kết quả đo đạc, kiểm tra hiện trạng có diện tích là 673,9m^2. Tứ cận: phía Đông giáp đường giao thông; phía Tây giáp đường giao thông; phía Nam giáp đường giao thông; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Trọng C1. Xác định đơn giá đất ở là 1.715.000đ/1m^2; đất vườn (CHN) theo khung giá Nhà nước là 55.000đ/m^2 (căn cứ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

* Các công trình xây dựng trên đất:

+ Nhà cấp 4 mái ngói kết hợp bê tông, xây dựng năm 2009, diện tích 53,22m^2, giá trị còn lại 53.432.880 đồng;

+ Nhà cấp 4 mái tôn, diện tích 23,45m^2, giá trị còn lại 15.251.880 đồng;

+ Mái che sân, diện tích 43m^2, giá trị còn lại 3.730.250 đồng;

+ Bể nước, diện tích 10,4m^2, giá trị còn lại 4.325.100 đồng;

+ Tường rào trên 1m^2, giá trị còn lại 23.250 đồng;

Tổng giá trị công trình trên đất: 76.763.360 đồng (làm tròn số: 76.763.000 đồng).

* Về cây cối, hoa màu trên đất: Căn cứ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, xác định cây cối, hoa màu trên đất có giá trị như sau:

+ Cây cau loại B: 02 cây x 49.500đ/cây = 99.000 đồng;

+ Cây bưởi loại A: 14 cây x 25.000đ/cây = 350.000 đồng;

+ Cây na loại A: 29 cây x 20.000đ/cây = 580.000 đồng;

+ Cây nhãn loại A: 01 cây x 41.000đ/cây = 41.000 đồng;

+ Cây chanh loại A: 01 cây x 25.000đ/cây = 25.000 đồng;

+ Cây quất loại A: 01 cây x 15.000đ/cây = 15.000 đồng;

+ Cây đinh lăng loại A: 08 cây x 8.000đ/cây = 64.000 đồng;

+ Cây chè loại A: 12 cây x 1.500đ/cây = 18.000 đồng;

+ Cây đào loại A: 01 cây x 20.000đ/cây = 20.000 đồng;

+ Cây hoa giấy đường kính dưới 2cm: 01 cây x 15.000đ/cây = 15.000đ;

+ Cây hồng xiêm loại A: 02 cây x 15.000đ/cây = 30.000 đồng;

+ Cây mít loại A: 03 cây x 25.000đ/cây = 75.000 đồng;

+ Cây ổi loại A: 02 cây x 28.000đ/cây = 56.000 đồng;

Tổng giá trị cây cối, hoa mầu trên đất: 1.388.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 22/4/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 05/2023/QĐ-TA ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 677, khoản 1 Điều 679, khoản 9 Điều 686 và khoản 2 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 3 Điều 76 Luật đất đai 1993; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Văn T4 là diện tích đất 608,7m² (trong đó có 538,9m² đất ở và 69,8m² đất cây lâu năm) thuộc thửa 528, tờ bản đồ số 17 tại thôn K, xã C, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp GCNQSDĐ số BK 800833, số vào số cấp GCN CH 00205/QSDĐ/CĐ ngày 12/6/2012 mang tên cụ Lê Thị V.

- Chia diện tích đất trên thành 02 thửa *(có sơ đồ kèm theo Bản án)*:

+ Thửa thứ nhất: Chia cho bà Lê Thị N được quyền sử dụng đất đối với diện tích 144m² đất ở, trị giá 246.960.000đ *(Hai trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)*. Vị trí:

Phía Đông: 23,8m giáp phần đất còn lại của thửa đất (phần chia cho ông B);

Phía Tây: 24,4m giáp đường bê tông;

Phía Nam: 6,0m giáp đường bê tông;

Phía Bắc: 6,0m giáp thửa 850 (đất ông Nguyễn Trọng C1).

Bà Lê Thị N được sở hữu tài sản gắn liền với đất và cây cối trên phần đất được chia. Bà N phải giao lại cho vợ chồng ông Lê Xuân B và bà Trần Thị C số tiền 1.023.000đ *(Một triệu, không trăm hai mươi ba nghìn đồng)* là tiền cây cối trên đất.

+ Thửa thứ hai: Chia cho ông Lê Xuân B được quyền sử dụng đất đối với diện tích 464,7m² (trong đó có 394,9m² đất ở và 69,8m² đất cây lâu năm), trị giá 681.092.500đ *(Sáu trăm tám mươi mốt triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng)*. Vị trí:

Phía Đông: 21,8m giáp đường bê tông;

Phía Tây: 23,8m giáp phần đất giao cho bà Lê Thị N;

Phía Nam: 20,5m giáp đường bê tông;

Phía Bắc: 20,3m giáp thửa 850 (đất ông Nguyễn Trọng C1).

Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và cây cối trên đất thuộc quyền sở hữu của ông Lê Xuân B và bà Trần Thị C.

Ông Lê Xuân B phải giao cho ông Lê Quang T3 số tiền 30.870.000đ *(Ba mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng)* là số tiền tương ứng với 18m² đất ở.

- Bà Lê Thị N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động và được cấp GCNQSDĐ theo quy định sau khi giao đủ số tiền 1.023.000đ *(Một triệu, không trăm hai mươi ba nghìn đồng)* cho vợ chồng ông Lê Xuân B và bà Trần Thị C.

- Ông Lê Xuân B có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động và được cấp GCNQSDĐ theo quy định sau khi giao đủ số tiền 30.870.000đ *(Ba mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng)* cho ông Lê Quang T3.

- Về chi phí tố tụng: Ông Lê Xuân B phải trả cho bà Lê Thị N số tiền 5.800.000đ *(Năm triệu, tám trăm nghìn đồng)* chi phí thẩm định giá tài sản, đo đạc và thẩm định tại chỗ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/4/2025 ông Lê Văn K kháng cáo, ngày 07/5/2025 bà Lê Thị N kháng cáo với cùng nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án để ông, bà được đảm bảo quyền lợi, với lý do: Ông, bà không đồng ý việc Tòa án nhân dân thị xã N trích chia công sức tôn tạo, bảo quản di sản và thờ cúng cho ông Lê Văn B; không đồng ý về vị trí phân chia đất cho bà N ở phía Tây thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N và ông Lê Văn K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 22/4/2025 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là bà Lê Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn K có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K:

[2.1] Về nguồn gốc và hiện trạng sử dụng đối với tài sản thừa kế:

Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đã xác định: Nguồn gốc thửa đất di sản thừa kế nêu trên là do cụ Lê Văn T4 và cụ Lê Thị V tạo lập nên.

Theo GCNQSDĐ số C 384698 do UBND huyện T (nay là thị xã N) cấp ngày 22/12/1993 mang tên cụ Lê Thị V, thì các thửa đất số 546 và 630, tờ bản đồ số 3; thửa đất số 178 và 461, tờ bản đồ số 9 tại xã C, huyện T, tỉnh Thanh Hóa có tổng diện tích là 866m^2.

Theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 800833, số vào sổ cấp GCN: CH 00205/QSDĐ/CĐ do UBND huyện T cấp ngày 12/6/2012 mang tên cụ Lê Thị V thì thửa đất số 528, tờ bản đồ số 17 có diện tích 1.104m^2 (trong đó 1.000m^2 đất ở, 104m^2 đất CHN). Ngày 08/4/2019 đã thừa kế cho ông Lê Văn K, bà Đậu Thị H2 461,1m^2 đất ở (theo di chúc do bà Lê Thị V lập ngày 22/6/2012 và bản án số 01/2019/DS-ST ngày 22/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa).

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/10/2023 và ngày 17/01/2025 thì diện tích đất theo hiện trạng sử dụng đất là 673,9m^2. Diện tích tăng thêm so với GCNQSDĐ và bản đồ đo đạc chỉnh lý do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập năm 2019 là do gia đình ông Lê Xuân B sử dụng lấn đường giao thông phía Nam thửa đất. Diện tích thửa đất còn lại theo bản đồ đo đạc chỉnh lý thửa đất số 295 lập ngày 15/8/2019 (sau khi đã thừa kế cho ông K) là 608,7m^2.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo về việc trích công sức tôn tạo, bảo quản di sản và thờ cúng cho ông Lê Văn B:

Xét thấy, gia đình ông B đã sinh sống ổn định trên thửa đất từ năm 2014. Quá trình sinh sống đã có công sức giữ gìn, tu bổ, tôn tạo thửa đất, đóng góp đầy đủ nghĩa vụ tiền thuế đất cho toàn bộ diện tích đất di sản và theo truyền thống của dân tộc thì thường là con cả trong gia đình được giao trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, cha mẹ. Hơn nữa, bản thân ông K đã được cụ V di chúc cho ½ diện tích đất của các cụ để lại, nên di sản thừa kế chỉ còn ½ diện tích đất mà hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng. Do đó, bản án dân sự sơ thẩm đã quyết định trích công sức giữ gìn, tu bổ, tôn tạo làm tăng giá trị di sản và thực hiện việc thờ cúng cho vợ chồng ông B, bà C một phần đất với diện tích 176,7m^2 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo về giao phần đất phía Tây cho bà Lê Thị N:

Khi giải quyết vụ án chia thừa kế là quyền sử dụng đất, Tòa án phải căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất để chia di sản thừa kế bằng hiện vật (đất) hay bằng giá trị (tiền). Cụ thể, phải xem xét diện tích đất có đủ điều kiện để chia hay không, trên đất đã xây dựng nhà ở, công trình gì chưa, thuộc quyền sở hữu của ai. Phần đất được chia cho các đồng thừa kế phải có ngõ đi và phải đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ thì mới chia bằng hiện vật, nếu không đảm bảo các điều kiện trên thì phải chia bằng giá trị. Trong vụ án này, cả phía Đông, phía Nam và phía Tây của thửa đất đều có đường giao thông. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia phần đất phía Đông có diện tích 464,7m^2 (trong đó đất ở 394,9m^2, đất cây lâu năm 69,8m^2) hiện đang có nhà ở và các công trình xây dựng trên đất thuộc quyền sở hữu của ông Lê Xuân B cho ông B sử dụng; chia phần đất trống phía Tây có diện tích 144m^2 đất ở cho bà N sử dụng là phù hợp, vì sau khi chia cả hai thửa đất đều có hai phía giáp với đường giao thông và không bị ảnh hưởng bởi các công trình xây dựng trên đất. Do đó, quyết định của bản án dân sự sơ thẩm về giao diện tích đất cho các đồng thừa kế là có căn cứ.

Như vậy, nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K là không có căn cứ, nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 22/4/2025 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hóa như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa là phù hợp.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bà Lê Thị N, ông Lê Văn K không được chấp nhận nên bà N, ông K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông K là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 22/4/2025 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (nay là Tòa án nhân dân khu vực x - Thanh Hóa).

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006025 ngày 08/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực x - Thanh Hóa), bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Văn K.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND khu vực x - Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng THADS khu vực x - Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án; Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Nam Tiến